TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA PA** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 13/6/2025
"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Mai Thị Thanh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Phùng Tiến Hồng;

2- Bà Mã Thị Duyên.

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Vũ Văn Quang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa tham gia phiên tòa***: bà Hoàng Thị Kim Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ia Pa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2025/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc S, sinh năm 1974; Nơi cư trú: B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Dương Thị L, sinh năm 1974; Nơi cư trú: B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2025, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Trần Ngọc S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới anh và chị L sống ở B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Cuộc sống chung hạnh phúc cho đến khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh và chị L thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Anh nhận thấy giữa anh và chị L thực sự không còn tình cảm với nhau, đã

sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay nên anh muốn yêu cầu ly hôn nhưng vì giữa hai bên không có đăng ký kết hôn nên anh yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị L là vợ chồng.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Trần Ngọc C, sinh ngày 22/9/1995 và Trần Thị L1, sinh ngày 05/8/1998. Hiện nay cả 02 con chung đã thành niên và tự lập được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/6/2025 và biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2025, bị đơn chị Dương Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, chị và anh Sơn S1 chung tại B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Hai bên chung sống hạnh phúc thời gian đầu cho đến khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, chị và anh S thường hay cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và không cùng tiếng nói chung nên không thể tiếp tục chung sống với nhau. Từ năm 2018 đến nay, chị và anh Sơn S1 ly thân nhau mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay hai bên đều không còn tình cảm với nhau nên chị đồng ý với yêu cầu của anh S là đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận chị và anh S là vợ chồng.

Về con chung: Chị L và anh S có 02 con chung là Trần Ngọc C, sinh ngày 22/9/1995 và Trần Thị L1, sinh ngày 05/8/1998. Hiện nay cả 02 con chung đã thành niên và tự lập được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 03/6/2025, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: 01 Căn cước công dân (bản sao); 01 Giấy xác nhận thông tin về nơi cư trú (bản chính); 01 Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (bản chính); 01 Đơn xin xác nhận (bản chính); 02 Giấy khai sinh (bản sao); 01 bản tự khai ngày 19/5/2025. Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: 01 bản tự khai ngày 02/6/2025; 01 Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: 01 Biên bản xác minh ngày 02/6/2025; 02 Biên bản lấy lời khai của đương sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Pa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước khi nghị án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo

quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc S, xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Ngọc S và chị Dương Thị L. Về con chung: 02 con của anh S và chị L đều đã trưởng thành và tự lập được; anh S và chị L không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con, về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản nên không xem xét giải quyết. Về án phí: buộc anh Trần Ngọc S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Trần Ngọc S yêu cầu giải quyết tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn chị Dương Thị L có nơi cư trú ở B, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai theo quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, chị L vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Trần Ngọc S và chị Dương Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4/1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Do quá trình chung sống giữa hai bên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, xác định không thể hàn gắn tình cảm, đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay và không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hai bên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng.

Theo Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 quy định: "*Việc kết hôn do Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định...Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý"*; theo khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*". Mặt khác, theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.*

Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này". Hội đồng xét xử xét thấy, anh S và chị L chung sống với nhau như vợ chồng, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ giữa anh S và chị L không được coi là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, yêu cầu của anh S là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S.

[4]. Về con chung: anh S và chị L có 02 con chung là Trần Ngọc C, sinh năm 1995 và Trần Thị L1, sinh năm 1998 đều đã trưởng thành và tự lập được. Anh S và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: anh S và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: anh Trần Ngọc S phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Ngọc S.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Ngọc S và chị Dương Thị L.

2. Về án phí: anh Trần Ngọc S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh S đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003938 ngày 19/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai. Anh Trần Ngọc S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 13/6/2025), nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Ia Pa;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện Ia Pa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Thanh Nga

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA - TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

Với Hội đồng xét xử sở thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Yến N.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Xuân T

2. Bà Trần Thị Bích V.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 60/2021/TLST-DS ngày 19/11/2021 về việc " Không công nhận quan hệ vợ chồng", giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:anh Trần Ngọc S, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Dương Thị L, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1/ Về quan hệ pháp luật:

Đây là quan hệ pháp luật dân sự, yêu cầu "Không công nhận quan hệ vợ chồng".

Kết quả biểu quyết 3/3 thành viên Hội đồng xét xử tán thành - Tỷ lệ 100%.

2/ Về điều luật áp dụng:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Kết quả biểu quyết 3/3 thành viên Hội đồng xét xử tán thành - Tỷ lệ 100%.

3/ Quyết định của Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện củaanh Trần Ngọc S. Tuyên bố: Không công nhậnanh Trần Ngọc S và ông Dương Thị L là vợ chồng.

Kết quả biểu quyết 3/3 thành viên Hội đồng xét xử tán thành - Tỷ lệ 100%.

4/ Những vấn đề khác cần giải quyết trong vụ án:

Về án phí:anh Trần Ngọc S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm màanh S đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004029 ngày 19/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.anh Trần Ngọc S đã nộp đủ án phí.

Tuyên quyền kháng cáo của các bên đương sự

T1 quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình thi hành án

Kết quả biểu quyết 3/3 thành viên Hội đồng xét xử tán thành - Tỷ lệ 100%.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 15 tháng 4 năm 2022.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Yến Ngọc